

Tên công trình: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT BIA THỦ CÔNG ĐÀ NẴNG**

Hạng mục: **Thi công xây dựng phần thô nhà xưởng**

Địa điểm: **Lô D, Đường Số 3, Khu Công Nghiệp Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng, Việt Nam.**

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
	Móng, Nền				
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp II	100m3	4,6469	2.374.811	11.035.509
2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, mác 150	m3	9,3055	306.104	2.848.451
3	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, chiều rộng móng >250 cm, đá 1x2, mác 300	m3	65,1737	1.365.462	88.992.211
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	1,8776	8.788.555	16.501.391
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,4617	3.314.632	1.530.366
6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	3,7834	3.235.945	12.242.874
7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép > 18mm	tấn	1,0556	2.319.696	2.448.671
8	Xây gạch đất sét nung 55x90x190, xây móng, chiều dày > 30cm, vữa XM mác 75	m3	8,0325	434.259	3.488.185
9	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	7,8219	3.511.824	27.469.136
10	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,8250	2.115.130	1.744.982
11	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	2,5137	2.115.130	5.316.802
12	Rải vải nhựa PVC chống mất nước	100m2	8,4435	525.745	4.439.128
13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép nền, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	5,2826	3.314.632	17.509.875
14	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê	m3	84,4350	228.636	19.304.881

	tông, bê tông nền, đá 1x2, mác 300				
15	Sikafloor Chapdur Grey tăng cứng mặt sàn (5kg/m2)	kg	4.221,750	7.855	33.161.846
16	Nhân công, máy thi công đánh sika tăng cứng	m2	844,350	35.294	29.800.489
	Cột				
17	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, chiều rộng móng <=250 cm, đá 1x2, mác 300	m3	15,4888	1.300.518	20.143.463
18	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao <= 28m	100m2	0,320	7.812.858	2.500.115
19	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	0,4919	4.499.344	2.213.227
20	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 28m	tấn	0,6169	3.509.876	2.165.243
21	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao <= 28m	tấn	2,0427	3.145.243	6.424.788
	Dầm				
22	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m3	20,0574	642.225	12.881.364
23	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn xà dầm, giằng, chiều cao <= 28m	100m2	2,2456	12.624.729	28.350.091
24	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,6413	4.687.659	3.006.196
25	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	3,1081	3.387.175	10.527.679
	Sàn				
26	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m3	14,3504	642.225	9.216.186

27	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	100m ²	1,1856	10.525.628	12.479.185
28	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	tấn	2,0333	4.331.447	8.807.131
29	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 28m	tấn	0,2476	3.704.421	917.215
30	Sika floor Chapdur Grey tăng cứng mặt sàn (5kg/m ²)	kg	641,8562	7.855	5.041.781
31	Nhân công, máy thi công đánh sika tăng cứng	m ²	128,3712	2.970.946	381.383.903
	Xây, Trát				
32	Xây gạch 55x90x190, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	76,8405	555.055	42.650.704
33	Xây gạch 55x90x190, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	6,0903	671.475	4.089.484
34	Xây gạch 55x90x190, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	0,9504	1.184.454	1.125.705
	Lanh, Tô				
35	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 250	m ³	0,5092	911.948	464.364
36	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m ²	0,0996	8.424.584	839.089
37	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,0637	5.596.105	356.472
38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,2210	5.288.022	1.168.653
	Hoàn Thiện				
39	Lát nền, sàn, gạch Ceramic 600x600, vữa XM mác 75	m ²	38,3931	46.400	1.781.440
40	Lát nền, sàn, gạch men khô 300x300, vữa XM	m ²	3,360	55.698	187.145

	mác 75				
41	Công tác ốp gạch Ceramic 300x600 vào tường, vữa XM mác 75	m2	12,240	115.991	1.419.730
42	Trần thả thạch cao tấm trần 600x600	m2	48,2331	214.429	10.342.575
43	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	226,9676	95.745	21.731.013
44	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	651,0030	66.154	43.066.453
45	Trát cạnh cửa, gờ nổi vữa XM mác 75	m	327,580	38.546	12.626.899
46	Sơn tường trong nhà bằng sơn ATM roof Paint	m2	173,9640	19.530	3.397.517
47	Bả bằng bột bả vào tường (1 lớp Jotun ngoài trời màu xám)	m2	477,0394	26.632	12.704.513
48	Quét nước xi măng 2 nước	m2	272,8288	8.878	2.422.174
49	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	1,0	443.866	443.866
50	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	1,0	38.469	38.469
51	Lắp đặt hộp đựng giấy	cái	1,0	26.818	26.818
52	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	3,0	147.956	443.868
53	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	3,0	50.305	150.915
54	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	1,0	59.182	59.182
55	Lắp đặt thoát sàn inox	cái	1,0	56.223	56.223
67	Sơn Epoxy cầu thang thang bộ	m2	11,10	14.400	159.840
	Bê phốt				
68	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II	m3	11,6116	273.899	3.180.406
69	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng >250 cm, mác 100	m3	0,6160	306.104	188.560
70	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	m3	1,0	398.488	398.488
71	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0576	8.788.555	506.221

72	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,0420	3.314.632	139.215
73	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,0416	2.916.329	121.319
74	Xây gạch 55x90x190, xây hồ van, hồ ga, vữa XM mác 75	m3	1,9122	1.027.107	1.964.034
75	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 50	m2	16,9920	95.745	1.626.899
76	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75 (2 lớp)	m2	46,6336	77.639	3.620.586
77	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 250	m3	0,4312	911.948	393.232
78	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0,0218	8.424.584	183.656
79	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,030	5.596.105	167.883
80	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công	1 cấu kiện	8,0	35.179	281.432
81	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	2,6796	147.484	395.198
82	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp II	m3	8,9320	163.286	1.458.471
83	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp II	100m3	0,0893	2.879.738	257.161
84	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 4km tiếp theo, đất cấp II	100m3	0,0893	1.300.107	116.100
	Nhà Vệ Sinh				
85	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $> 1\text{m}$, sâu $> 1\text{m}$, đất cấp II	m3	4,6016	273.899	1.260.374
86	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng $> 250\text{ cm}$, mác 100	m3	0,5115	306.104	156.572
87	Xây gạch 55x90x190, xây móng, chiều dày $> 30\text{cm}$, vữa XM mác 75	m3	1,1235	433.192	486.691
88	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 250	m3	0,2286	818.091	187.016

89	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0246	4.027.348	99.073
90	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,1933	4.687.659	906.125
91	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	2,9666	147.484	437.526
92	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 2x4, mác 150	m3	0,5250	466.139	244.723
93	Xây 55x90x190, xây tường thẳng, chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	2,3920	671.475	1.606.168
94	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	20,840	95.745	1.995.326
95	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	4,8160	66.154	318.598
96	Công tác ốp gạch Ceramic 300x600 vào tường, vữa XM mác 75	m2	20,880	115.991	2.421.892
97	Lát nền, sàn, gạch men khô 300x300, vữa XM mác 75	m2	5,040	55.624	280.345
98	Quét nước xi măng 2 nước	m2	20,840	8.878	185.018
99	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	2,0	443.866	887.732
100	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	2,0	38.469	76.938
101	Lắp đặt lò giấy	cái	2,0	26.818	53.636
102	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	2,0	59.182	118.364
103	Lắp đặt thoát sàn inox	cái	2,0	56.223	112.446
115	Lợp mái che tường bằng tôn Seamlock 0,45 mm, AZ150	100m2	10,7473	15.433.163	165.864.833
	TỔNG CỘNG				1.138.343.725
	LÀM TRÒN				1.138.344.000